VOCABULARY CHECK

Nouns			
1.	Điêu khắc	**12.**	Đồ gốm
2.	Trải nghiệm	**13.**	Đồ sơn mài
3.	Bức tượng	**14.**	Sự cuốn hút
4.	Đồ lưu niệm	**15.**	Đa dạng
5.	Khăn tay	**16.**	Lắc tay
6.	Sản phẩm	**17.**	Nghệ nhân
7.	Du khách	**18.**	Dân thành thị
8.	Tín ngưỡng	**19.**	Sự xa xỉ
9.	Tòa nhà trọc trời	**20.**	Tội phạm
10.	Sự mở rộng	**21.**	Sự ảnh hưởng
11.	Công trường xây dựng	**22.**	yếu tố
Verbs			
23.	tra cứu (cụm động từ)	**33.**	Gây ấn tượng
24.	chạm khắc	**34.**	Đan
25.	Thêu thùa	**35.**	Dệt
26.	Đổ khuôn	**36.**	đúc
27.	thành lập (cụm động từ)	**37.**	Tiếp quản
28.	xác định, quyết định	**38.**	Thuộc về
29.	đô thị hóa, thành thị hóa	**39.**	Khuyến khích
30.	làm cho khác nhau	**40.**	Mong đợi
31.	theo kịp (cụm động từ)	**41.**	Tiếp tục
32.	Gây ra	**42.**	từ chối (Cụm động từ)
Adjectives			
43.	Đáng nhớ	**47.**	Có tính nghệ thuật
44.	Có tính lịch sử	**48.**	Thuộc về truyền thống
45.	Độc đáo	**49.**	Thuộc về đô thị
46.	Tuyệt vời (bắt đầu = chữ cái “f”)	**50.**	Đa văn hóa

LIVEWORKSHEETS